

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100	158,927,454,100	211,782,598,093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,720,640,886	11,940,376,558
1. Tiền	111	5,720,640,886	3,894,530,686
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	8,045,845,872
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10,536,309,544	16,046,271,743
1. Đầu tư ngắn hạn	121	10,536,309,544	16,046,271,743
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20,977,255,045	22,511,074,170
1. Phải thu khách hàng	131	6,010,972,046	9,008,860,401
2. Trả trước cho người bán	132	5,519,011,350	5,704,011,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	13,734,869,148	11,744,159,074
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(4,287,597,499)	(3,945,956,655)
IV. Hàng tồn kho	140	111,016,752,753	149,348,682,452
1. Hàng tồn kho	141	111,016,752,753	149,348,682,452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10,676,495,872	11,936,193,170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	54,455,738	79,935,581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	337,813,905	442,506,226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	457,571	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10,283,768,658	11,413,751,363
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	164,960,353,133	158,487,726,596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	
II. Tài sản cố định	220	55,117,610,245	60,535,608,752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	46,452,672,722	50,429,199,244
- Nguyên giá	222	62,117,205,791	65,441,702,095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(15,664,533,069)	(15,012,502,851)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	114,333,323
- Nguyên giá	228	282,160,000	282,160,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(282,160,000)	(167,826,677)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8,664,937,523	9,992,076,185
III. Bất động sản đầu tư	240	0	
- Nguyên giá	241	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	106,783,067,389	89,953,802,885
1. Đầu tư vào công ty con	251	26,456,866,008	2,722,783,680
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	78,297,688,166	78,297,688,166
3. Đầu tư dài hạn khác	258	21,504,000,000	21,504,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(19,475,486,785)	(12,570,668,961)
V. Tài sản dài hạn khác	260	3,059,675,499	7,998,314,959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,345,888,443	1,187,120,203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	515,791,556	515,791,556
3. Tài sản dài hạn khác	268	1,197,995,500	6,295,403,200
Tổng cộng tài sản	270	323,887,807,233	370,270,324,689

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	129,534,063,840	179,646,807,389
I. Nợ ngắn hạn	310	82,199,061,222	91,827,775,939
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5,160,000,000	13,057,498,508
2. Phải trả người bán	312	6,850,071,740	8,827,182,099
3. Người mua trả tiền trước	313	23,430,440,263	6,818,308,397
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10,129,536,479	42,247,697,059
5. Phải trả người lao động	315	4,484,384,745	3,628,889,682
6. Chi phí phải trả	316	716,358,198	1,016,431,060
7. Phải trả nội bộ	317	0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	31,428,269,797	14,501,007,641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	1,125,139,008
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	0	605,622,485
II. Nợ dài hạn	330	47,335,002,618	87,819,031,450
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	2,619,153,519	13,355,704,666
4. Vay và nợ dài hạn	334	20,278,574,699	13,529,312,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	24,437,274,400	60,934,014,284
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339	0	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400	194,353,743,393	190,623,517,300
I. Vốn chủ sở hữu	410	194,367,882,486	190,637,708,212
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	131,034,260,000	131,034,260,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1,682,000)	(1,682,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	13,641,347	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31,760,058,963	31,760,058,963
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13,011,857,996	13,011,857,996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18,549,746,180	14,833,213,253
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(14,139,093)	(14,190,912)
1. Nguồn kinh phí	432	(91,430,000)	(148,260,000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	77,290,907	134,069,088
Tổng cộng nguồn vốn	440	323,887,807,233	370,270,324,689

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		7,667.01	3,348.47
- Đồng nhân dân tệ (CNY)		0.00	0.00
- Đồng Yên Nhật (JPY)		7,551,988.00	5,280,192.00

Hà Nội ngày 14 tháng 02 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - 2013

Chỉ tiêu	Mã	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12,790,751,221	8,277,133,335	97,527,480,781	75,232,573,404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	1,726,197,662	133,404,491	2,349,312,756	390,032,724
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	11,064,553,559	8,143,728,844	95,178,168,025	74,842,540,680
4. Giá vốn hàng bán	11	6,618,743,599	1,472,020,645	69,914,224,867	61,419,556,235
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4,445,809,960	6,671,708,199	25,263,943,158	13,422,984,445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	852,730,470	2,063,947,422	2,648,143,688	7,072,376,962
7. Chi phí tài chính	22	4,073,752,155	7,889,011,249	9,686,882,765	9,055,999,397
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	833,155,741	92,205,143	2,461,890,183	815,354,711
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,996,452,716	5,633,939,935	12,316,042,366	18,016,643,284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(3,771,664,441)	(4,787,295,563)	5,909,161,715	(6,577,281,274)
11. Thu nhập khác	31	145,553,678	12,420,600,296	234,050,177	12,569,695,081
12. Chi phí khác	32	0	3,978,493,250	25,000,000	4,089,203,325
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	145,553,678	8,442,107,046	209,050,177	8,480,491,756
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	(3,626,110,763)	3,654,811,483	6,118,211,892	1,903,210,482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	343,405,479	216,479,022	2,401,678,965	1,573,554,066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(485,066,342)	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(3,484,449,900)	3,438,332,461	3,716,532,927	329,656,416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014
Thủ trưởng đơn vị

Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV -2013

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13,313,384,006	46,464,942,018	70,864,862,640	136,891,639,024
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(7,037,035,800)	(10,761,048,136)	(27,918,324,955)	(40,250,459,995)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,809,082,600)	(792,490,900)	(11,928,728,231)	(15,339,405,161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35,799,065)	(146,681,623)	(1,584,154,507)	(604,047,836)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,226,988,098)		(1,840,672,109)	(3,674,774,345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32,467,645,460	39,612,602,641	205,207,214,252	54,309,505,954
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34,569,584,925)	(51,990,883,255)	(202,803,750,964)	(94,663,732,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,897,461,022)	22,386,440,745	29,996,446,126	36,668,725,093
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	(87,509,623)	0	(29,771,410,956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	35,000,000	38,545,454	79,290,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		(17,000,000,000)	(260,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		0	1,560,872,900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,692,625,000)		(17,335,543,120)	(2,722,783,680)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	186,049,643	263,519,940	1,002,905,502	859,527,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,506,575,357)	211,010,317	(33,294,092,164)	(30,254,503,536)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	300,000,000	2,160,000,000	6,730,000,000	70,698,452,915
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,897,800)	(21,055,446,600)	(9,743,328,116)	(82,498,006,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	265,102,200	(18,895,446,600)	(3,013,328,116)	(11,799,553,085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6,138,934,179)	3,702,004,462	(6,310,974,154)	(5,385,331,528)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,769,625,340	8,238,372,096	11,940,376,558	17,325,577,837
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	89,949,725		91,238,482	130,249
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,720,640,886	11,940,376,558	5,720,640,886	11,940,376,558

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4-2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế SIMCO Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc, thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần thủy điện Đakdoa	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty cổ phần tự động hóa và công nghệ thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Yên Bái	Khai thác và sản xuất sản phẩm từ đá
- Công ty TNHH Simco - Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy
- Công ty cổ phần logistic Kim Thành	Lào Cai	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;

- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUYÊN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 35
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày	12/31/2012	:	20.780 VND/USD
		:	239,57 VND/JPY
	12/31/2013	:	21.085 VND/USD
		:	200,14 VND/JPY

10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	12/31/2013	1/1/2013
Tiền mặt	1,779,770,215	1,142,276,088
Tiền gửi ngân hàng	3,366,624,271	2,752,254,598
Tiền đang chuyển	574,246,400	
Các khoản tương đương tiền	0	8,045,845,872
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		8,045,845,872
Cộng	5,720,640,886	11,940,376,558

2 Đầu tư ngắn hạn

	12/31/2013	1/1/2013
Các khoản cho vay ngắn hạn		
- Cho Công ty Thủy điện Đắk Đa	2,598,203,933	8,877,296,132
- Cho Công ty Rượu Việt Nam – Thủy Điển	7,938,105,611	7,168,975,611
Cộng	10,536,309,544	16,046,271,743

3 Phải thu khách hàng

	12/31/2013	1/1/2013
Phải thu về kinh doanh Bất động sản		1,845,720,001
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ	761,929,022	877,807,327
Phải thu khách hàng về xây lắp	4,471,814,499	1,336,139,229
Phải thu các khách hàng khác	777,228,525	4,949,193,844
Cộng	6,010,972,046	9,008,860,401

4 Trả trước cho người bán

	12/31/2013	1/1/2013
Trả trước cho người bán Dự án Vạn Phúc		-
Trả trước cho người bán dự án Hà Tĩnh	5,188,146,850	5,093,146,850
Trả trước cho người bán dự án Phụng Hiệp	300,000,000	300,000,000
Các khoản trả trước khác	30,864,500	310,864,500
Cộng	5,519,011,350	5,704,011,350

5 Các khoản phải thu khác

	12/31/2013	1/1/2013
Phải thu tiền ứng mua quyền khai thác mỏ	8,500,000,000	8,500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Phải thu tiền ứng thực hiện dự án Myanmar	1,500,000,000	1,500,000,000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		24,193,548
Phải thu khác	3,734,869,148	1,719,965,526
Cộng	13,734,869,148	11,744,159,074

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	12/31/2013	1/1/2013
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	992,777,111	592,906,267
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	3,294,820,388	3,353,050,388
Cộng	4,287,597,499	3,945,956,655

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Quý 4 -2013
Số đầu kỳ	1,225,776,844
Trích lập dự phòng bổ sung	3,061,820,655
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	4,287,597,499

7 Hàng tồn kho

	12/31/2013	1/1/2013
Nguyên liệu, vật liệu	1,248,476	437,035,583
Công cụ, dụng cụ	73,406,556	54,889,534
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	110,942,097,720	148,856,757,335
Cộng	111,016,752,752	149,348,682,452

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	12/31/2013	1/1/2013
Chi phí Công cụ dụng cụ	40,914,937	58,657,175
Chi phí bảo hiểm	13,540,801	21,278,406
Chi phí khác	-	-
Cộng	54,455,738	79,935,581

9 Các khoản thuế phải thu

	12/31/2013	1/1/2013
Thuế GTGT còn được khấu trừ	337,699,223	442,506,226
Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	457,571	
- Thuế TNCN	457,571	
	338,156,794	442,506,226

10 Tài sản ngắn hạn khác

Là tạm ứng của cán bộ nhân viên

11 Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 4-2013

11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	56,854,509,203	1,755,296,679	3,844,390,592	278,274,915	305,826,000	63,038,297,389
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-		-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	704,181,598	216,910,000	-	-	-	921,091,598
- Chuyển sang CCDC	-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-	-
- Giảm khác	704,181,598	216,910,000	-		-	921,091,598
4. Số dư cuối kỳ	56,150,327,605	1,538,386,679	3,844,390,592	278,274,915	305,826,000	62,117,205,791
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	10,268,315,349	1,539,541,766	3,185,645,514	278,274,915	70,085,136	15,341,862,680
2. Số tăng trong kỳ	460,133,799	29,498,490	40,391,036	-	9,557,064	539,580,389
- Trích khấu hao	460,133,799	29,498,490	40,391,036		9,557,064	539,580,389
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	216,910,000	-	-	-	216,910,000
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		216,910,000				216,910,000
4. Số dư cuối kỳ	10,728,449,148	1,352,130,256	3,226,036,550	278,274,915	79,642,200	15,664,533,069
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	46,586,193,854	215,754,913	658,745,078	-	235,740,864	47,696,434,709
2. Cuối kỳ	45,421,878,457	186,256,423	618,354,042	-	226,183,800	46,452,672,722

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	190,500,000	91,660,000	282,160,000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	190,500,000	91,660,000	282,160,000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190,500,000	91,660,000	282,160,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	76,166,677	91,660,000	167,826,677
Tăng do khấu hao	114,333,323		114,333,323
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	190,500,000	91,660,000	282,160,000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	114,333,323	0	114,333,323
Số cuối kỳ	0	0	0

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	12/31/2013	1/1/2013
Dự án khu công nghiệp Phụng Hiệp	2,309,020,651	2,309,020,651
Dự án mở rộng thị trường Canada		950,863,962
Chi phí đầu tư khai thác mỏ tại Myanmar(*)	6,311,003,781	6,475,969,604
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy khai thác Cát trắng	44,913,091	44,913,091
Chi phí nghiên cứu triển khai các dự án		62,447,514
Dự án thạch cao tại Savanakhet Lào		124,256,654
Công trình nhà để xe của trường		24,604,709
Cộng	8,664,937,523	9,992,076,185

(*) Chi phí đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà chưa đủ cơ sở ghi nhận là khoản đầu tư.

14 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKHĐT - ĐTRNN - ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 17 tháng 8 năm 2012 cho phép Công ty Cổ phần Simco Sông Đà thành lập Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà tại Myanmar.

Tổng số vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 18.147.000 USD, tương đương 381.087.000.000 VND. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã đầu tư là 26.456.866.008 đồng, số còn phải đầu tư là 354.630.133.992 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

15 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa	2,762,000	27,620,000,000	2,762,000	27,620,000,000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	2,397,000	23,970,000,000	2,397,000	23,970,000,000
Công ty Cổ phần Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	1,600,000	16,000,000,000	1,600,000	16,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	576,684	5,766,843,859	576,684	5,766,843,859
Công ty Cổ phần TĐT và Công nghệ thông tin Sông Đà	350,000	2,900,000,000	350,000	2,900,000,000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu may Sông Đà	83,860	890,844,307	83,860	890,844,307
C ty TNHH Simco Sông Đà		1,150,000,000		1,150,000,000
Cộng		78,297,688,166		78,297,688,166

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn cam kết góp	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn góp thực tế
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	29.19%	33.25%	31.30%	27,620,000,000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>27.48%</i>	<i>31.30%</i>		<i>26,000,000,000</i>
<i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV^(*)</i>	<i>1.71%</i>	<i>1.95%</i>		<i>1,620,000,000</i>
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	42.80%	42.80%	32.53%	23,970,000,000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>32.53%</i>	<i>32.53%</i>		<i>18,220,000,000</i>
<i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV^(*)</i>	<i>10.27%</i>	<i>10.27%</i>		<i>5,750,000,000</i>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	45.00%	59.99%	59.99%	16,000,000,000
Công ty Cổ phần Kim Thành Logistics	40.00%	26.94%	26.94%	5,766,843,859
Công ty CP TĐT và CNTT Sông Đà	35.00%	35.83%	35.83%	2,900,000,000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Sông Đà	20.97%	20.97%	20.97%	890,844,307
Công ty TNHH SIMCO Sông Đà	38.33%	38.33%	38.33%	1,150,000,000
Cộng				78,297,688,166

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

16 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		13,745,000,000		13,745,000,000
<i>Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà</i>	<i>1,374,500</i>	<i>13,745,000,000</i>	<i>1,374,500</i>	<i>13,745,000,000</i>
Đầu tư vào đơn vị khác		7,759,000,000		7,759,000,000
<i>Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê^(*)</i>	<i>69,000</i>	<i>759,000,000</i>	<i>69,000</i>	<i>759,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng – Kratie^(*)</i>	<i>300,000</i>	<i>3,300,000,000</i>	<i>300,000</i>	<i>3,300,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh Sơn^(*)</i>	<i>210,000</i>	<i>2,100,000,000</i>	<i>210,000</i>	<i>2,100,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà^(*)</i>	<i>100,000</i>	<i>1,100,000,000</i>	<i>100,000</i>	<i>1,100,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung</i>	<i>50,000</i>	<i>500,000,000</i>	<i>50,000</i>	<i>500,000,000</i>
Cộng		21,504,000,000		21,504,000,000

17 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	12/31/2013	1/1/2013
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết	18,898,261,283	11,696,025,781
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	803,082,441	860,444,406
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	18,095,178,842	10,835,581,375
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	#VALUE!	874,643,180
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	43.246.579	340,664,257
- Công ty CP may xuất khẩu Sông Đà	271,283,447	271,283,447
- Công ty cổ phần Logistics Kim Thành	262,695,476	262,695,476
Cộng	#VALUE!	12,570,668,961

18 Chi phí trả trước dài hạn

	12/31/2013	1/1/2013
Công cụ dụng cụ	1,282,103,701	841,076,081
Chi phí sửa chữa	63,784,742	130,171,587
Chi phí cổ phần hóa		215,872,535
Cộng	1,345,888,443	1,187,120,203

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Thuế TNDN tạm nộp 1% cho hoạt động chuyển nhượng Bất động sản. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	12/31/2013
Số đầu năm	515,791,556
Số phát sinh	
Số hoàn nhập	
Số cuối kỳ	515,791,556

20 Tài sản dài hạn khác

	12/31/2013	1/1/2013
Ký quỹ tại các ngân hàng		
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Nghệ An</i>	<i>11,947,400</i>	<i>11,811,100</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thanh Hóa</i>	<i>33,592,100</i>	<i>33,592,100</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây</i>	<i>152,456,000</i>	<i>5,250,000,000</i>
Cộng	1,197,995,500	6,295,403,200

21 Vay và nợ ngắn hạn

	12/31/2013	1/1/2013
Vay ngắn hạn các cá nhân		
<i>Nguyễn Thị Kim Liên</i>		<i>183,657,894</i>
<i>Nguyễn Sinh Hy</i>		<i>188,571,200</i>
<i>Nguyễn Thị Thơ</i>		<i>1,635,269,414</i>
<i>Nguyễn Đức Nhuận</i>		<i>4,000,000,000</i>
<i>Nguyễn Quang Ngọc</i>	<i>2,850,000,000</i>	<i>2,850,000,000</i>
<i>Nguyễn Thị Quý</i>		<i>3,000,000,000</i>
<i>Nguyễn Thị Lâm</i>	<i>1,200,000,000</i>	<i>1,200,000,000</i>
<i>Nguyễn Thúy Hạnh</i>	<i>300,000,000</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Xuân Tinh</i>	<i>800,000,000</i>	
<i>Đinh Mai Hà</i>	<i>10,000,000</i>	<i>0</i>
Cộng	5,160,000,000	13,057,498,508

22 Phải trả người bán

	12/31/2013	1/1/2013
Phải trả người bán dự án Hà Tĩnh	4,536,238,415	4,807,982,702
Phải trả người bán dự án Vạn Phúc	493,844,320	1,603,685,719
Phải trả người bán về Xây lắp	917,911,000	1,539,539,736
Phải trả người bán khác	902,078,005	875,973,942
Cộng	6,850,071,740	8,827,182,099

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

23 Người mua trả tiền trước

	12/31/2013	1/1/2013
Người mua trả trước tiền nhà Dự án đất 15% Vạn Phúc	18,062,500,000	
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	5,217,940,263	5,217,940,263
Người mua trả trước Công trình trường THPT Dân lập Đoàn Thị Điểm		1,516,648,134
Người mua trả trước đoàn TNCS HCM Huyện Chương Mỹ		24,500,000
Tiền ứng trước hoạt động khác	150,000,000	59,220,000
Cộng	23,430,440,263	6,818,308,397

24 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	12/31/2013	1/1/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	394,706,717	1,952,914,556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,614,997,188	2,051,951,082
Thuế thu nhập cá nhân	13,149,273	35,117,350
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7,106,683,301	38,207,714,071
Thuế môn bài		
Cộng	10,129,536,479	42,247,697,059

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25 Chi phí phải trả

	12/31/2013	1/1/2013
Chi phí kiểm toán		344,295,000
Thù lao HĐQT	264,000,000	94,050,000
Chi phí thẩm tra quyết toán Vốn đầu tư	124,348,434	226,251,072
Thiết kế thi công đường dây	32,162,824	41,959,830
Tiền lương phép nghỉ tại chỗ	2,975,145	57,318,245
Tiền thuê Văn phòng		35,617,500
Chi phí phải trả khác	292,871,795	216,939,413
Cộng	716,358,198	1,016,431,060

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

26 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	12/31/2013	1/1/2013
Kinh phí công đoàn	462,486,892	632,556,382
Bảo hiểm xã hội	1,196,076,953	792,644,460
Bảo hiểm y tế	145,048,335	162,782,759
Bảo hiểm thất nghiệp	14,349,395	68,431,560
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	883,699,695	873,244,695
Các khoản phải trả khác	28,726,608,527	11,971,347,785
Cộng	31,428,269,797	14,501,007,641

27 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	12/31/2013	1/1/2013
Chi phí bảo hành công trình xây lắp		244,826,478
Dự phòng tiền lương		880,312,530
Cộng	0	1,125,139,008

28 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	12/31/2013	1/1/2013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79,355,753
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty		526,266,732
Cộng	0	605,622,485

29 Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

30 Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn các cá nhân theo Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn với các cá nhân, thời hạn vay là 36 tháng với lãi suất theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6.

	12/31/2013	1/1/2013
Vay và nợ dài hạn	20,278,574,699	13,529,312,500
Cộng	20,278,574,699	13,529,312,500

31 Doanh thu chưa thực hiện

	12/31/2013	1/1/2013
Phí dịch vụ Xuất khẩu lao động	12,879,053,944	9,178,706,652
Nhận trước tiền bán nhà dự án đất 15% Vạn Phúc	11,459,741,818	51,579,155,632
Phí dịch vụ đào tạo	98,478,638	176,152,000
Cộng	24,437,274,400	60,934,014,284

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 4-2013

32 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	131,034,260,000	(1,682,000)	-	31,760,058,963	13,011,857,996	22,034,196,079	197,838,691,038
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(3,484,449,900)	(3,484,449,900)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	13,641,347	-	-	-	13,641,347
Số dư cuối kỳ này	131,034,260,000	(1,682,000)	13,641,347	31,760,058,963	13,011,857,996	18,549,746,179	194,367,882,485

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66,830,400,000	51.00%	66,830,400,000	51.00%
Vốn góp của đối tượng khác	64,203,860,000	49.00%	64,203,860,000	49.00%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	64,203,860,000	49%	64,203,860,000	49%
Cộng	131,034,260,000	100.00%	131,034,260,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	12/31/2013	1/1/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131,034,260,000	131,034,260,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>131,034,260,000</i>	<i>131,034,260,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>131,034,260,000</i>	<i>131,034,260,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

Cổ phiếu

	12/31/2013	1/1/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,103,426	13,103,426
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13,103,426	13,103,426
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,103,426	13,103,426
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	168	168
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,103,426	13,103,426
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,103,258	13,103,258
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	12/31/2013	1/1/2013
Quỹ đầu tư phát triển	31,760,058,963	31,760,058,963
Quỹ dự phòng tài chính	13,011,857,996	13,011,857,996
Cộng	44,771,916,959	44,771,916,959

33 Nguồn kinh phí

	12/31/2013	1/1/2013
Số đầu năm	(148,260,000)	(36,571,786)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2,799,632,000	2,103,510,000
Chi sự nghiệp	(2,742,802,000)	(2,215,198,214)
Số cuối kỳ	(91,430,000)	(148,260,000)

34 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	12/31/2013	1/1/2013
Số đầu năm	134,069,088	200,060,148
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Số khấu hao	(56,778,181)	(65,991,060)
Số cuối kỳ	77,290,907	134,069,088

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1 Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Tổng doanh thu	12,790,751,221	8,277,133,335
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,696,169,899	5,293,282,361
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	9,303,018,536	4,617,590,526
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	393,151,363	675,691,835
Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	3,094,581,322	2,983,850,974
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1,726,197,662)	(133,404,491)
- Giảm giá hàng bán cung cấp dịch vụ	(39,162,400)	(133,404,491)
- Giảm giá hàng bán kinh doanh BĐS, HĐ xây dựng	(1,687,035,262)	
Doanh thu thuần	11,064,553,559	8,143,728,844

Trong đó:

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9,657,007,499	5,159,877,870
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	1,407,546,060	2,983,850,974

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,735,336,157	3,825,966,455
Dịch vụ Xuất khẩu lao động, đào tạo	7,641,689,998	3,526,740,272
Các dịch vụ khác	93,646,159	299,226,183
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	(1,116,592,558)	(2,353,945,810)
Cộng	6,618,743,599	1,472,020,645

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Lãi tiền gửi	832,734,074	2,062,562,031
Hoạt động tài chính khác	11,754,194	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,242,202	1,385,391
Cộng	852,730,470	2,063,947,422

4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Chi phí lãi vay	833,155,741	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128,866,961	92,205,143
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3,111,729,453	7,796,806,106
Cộng	4,073,752,155	7,889,011,249

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Chi phí nhân viên quản lý	3,487,512,998	2,830,973,856
Chi phí vật liệu quản lý	180,878,996	253,680,262
Chi phí đồ dùng văn phòng	30,162,150	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	108,783,300	685,292,479
Thuế, phí và lệ phí	21,411,283	78,025,235
Chi phí dự phòng	2,300,000	676,636,267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498,043,053	279,550,723
Chi phí bằng tiền khác	667,360,936	829,781,113
Cộng	4,996,452,716	5,633,939,935

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,629,110,763)	865,916,086
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	0	
Thu nhập chịu thuế	(3,629,110,763)	865,916,086
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh Bất động sản	(566,643,449)	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	(3,062,467,314)	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25.00%	25.00%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(141,660,863)	216,479,022

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tiền lương	1,337,490,950
Thù lao	487,440,000
Cộng	1,824,930,950

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	12/31/2013
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	7,938,105,611
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđoa	Công ty liên kết	2,598,203,933
Phải thu tiền bán hàng, tiền ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 25	Th.viên TCT	49,474,463
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	Th.viên TCT	55,574,102
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	Th.viên TCT	1,400,000,000
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	456,448,525
Phải trả tiền mua hàng, tiền nhận ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	Th.viên TCT	1,111,711,100

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4/2013

2 BẢO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9,263,856,136	393,151,363	1,407,546,060		11,064,553,559
Chi phí trực tiếp	7,641,689,998	93,646,159	(1,116,592,558)	-	6,618,743,599
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,622,166,138	299,505,204	2,524,138,618		4,445,809,960
Tổng chi phí mua tài sản cố định					
Tài sản bộ phận	5,024,474,014	1,127,563,649	135,127,324,238		141,279,361,901
Tài sản không phân bổ	-	-	-		182,608,445,332
Tổng tài sản				-	323,887,807,233
Nợ phải trả của các bộ phận	36,240,644,508	1,310,556,643	53,141,258,340	-	90,692,459,491
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	38,841,604,349
Tổng nợ phải trả				-	129,534,063,840

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2012

Ban giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 căn cứ theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng					
Nội dung	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2012	Số liệu điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Nhà	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Đầu tư ngắn hạn	121	12,967,371,328	16,046,271,743	3,078,900,415	(1)
Phải thu khách hàng	131	7,458,554,493	9,008,860,401	1,550,305,908	(2)
Các khoản phải thu khác	135	11,705,308,834	11,744,159,074	38,850,240	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-828,206,000	-3,945,956,655	-3,117,750,655	(3)
Hàng tồn kho	141	86,046,391,268	84,703,639,072	-1,342,752,196	(5)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	83,101,771,866	74,637,119,565	-8,464,652,301	(5)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	12,570,668,961	12,036,690,038	-533,978,923	(9)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	613,684,011	515,791,556	-97,892,455	(2,8)
Thuế và các khoản phải nộp NN	314	41,893,441,934	42,247,697,059	354,255,125	(2)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	1,240,990,947	1,125,139,008	-115,851,939	(6)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	632,082,485	605,622,485	-26,460,000	(4)
Doanh thu chưa thực hiện	338	70,723,259,739	60,934,014,284	-9,789,245,455	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14,144,880,951	14,833,213,253	688,332,302	(1-7)
Báo cáo kết quả kinh doanh:					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64,033,958,943	75,232,573,404	11,198,614,461	(2)
Giá vốn hàng bán	11	51,728,003,677	61,419,556,235	9,691,552,558	(5,6)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,954,626,307	7,072,376,962	3,117,750,655	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,925,352,629	18,016,643,284	3,091,290,655	(3,4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	903,667,502	1,903,210,482	999,542,980	(1-6)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,876,027,399	1,573,554,066	-302,473,333	(7-8)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-613,684,011	0	613,684,011	(8)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	-358,675,886	329,656,416	688,332,302	(1-7)

(1) Tăng khoản đầu tư ngắn hạn do tính bổ sung lãi nhập gốc khoản đầu tư ngắn hạn vào Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển: 3.078.900.415, đồng. Tăng lãi vay phải thu công ty rượu Việt Nam - Thụy Điển: 38.850.240 đồng

(2) Tăng doanh thu công trình Dương Nội; hai lô nhà LK5A ô số 19 và BT 5A ô số 2 Dự án quỹ đất 15% Tiêu KĐT mới Vạn Phúc: 11.198.614.461, đồng.

(3) Tăng chi phí QLDN do trích dự phòng phải thu khó đòi tiền lãi vay phải thu Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển: 3.117.750.655, đồng.

(4) Giảm chi phí QLDN do điều chỉnh khoản chi hỗ trợ Đại hội Đoàn thanh niên vào Quỹ khen thưởng phúc lợi: 26.460.000, đồng.

(5) Điều chỉnh giá vốn tương ứng do tăng doanh thu công trình Dương Nội, hai lô nhà LK5A ô số 19 và BT 5A ô số 2 Dự án quỹ đất 15% Tiêu KĐT mới Vạn Phúc: 9.807.404.497, đồng.

(6) Điều chỉnh giảm giá vốn do giảm trích lập dự phòng bảo hành công trình Vạn Phúc của Xí nghiệp XD: 115.851.939, đồng.

(7) Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do ảnh hưởng của việc điều chỉnh doanh thu, giá vốn và loại trừ chi phí không hợp lý, hợp lệ khi tính thuế TNDN: 311.210.678, đồng.

(8) Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của Dự án quỹ đất 15% Vạn Phúc sang tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 613.684.011, đồng.

(9) Điều chỉnh tăng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn do bổ sung trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư và công ty liên doanh, liên kết: 533.978.923 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

4 Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót**Các sai sót**

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu theo báo Báo cáo kiểm toán nhà nước 2012	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp				
Hàng tồn kho	141	84,703,639,072	64,645,043,380	149,348,682,452
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>		84,217,777,955	64,645,043,380	148,862,821,335
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	74,637,119,565	(64,645,043,380)	9,992,076,185

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và quý 4/2012

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2014**Lập biểu****Kế toán trưởng****Phó Tổng giám đốc****Mai Thùy Linh****Kế toán trưởng****Đặng Thị Thường**